Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8481.10.99

Mã HS	8481.10.99
Mô tả hàng hóa	Vòi, van và các thiết bị tương tự dùng cho đường ống, thân nồi hơi, bể chứa hoặc các loại tương tự, kể cả van giảm áp và van điều chỉnh bằng nhiệt / - Van giảm áp: / - - Loại khác: / - - - Loại khác
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	01/11/2026 02:34:05
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/84811099/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	4.5	4,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K14518
Thuế NK ưu đãi (MFN)	3	3%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N14518
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q14518
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	1	1%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E13870
ATIGA	2022	2022	0	AT!E13811
ATIGA	2023	2023	0	AT!F13811
ATIGA	2024	2024	0	AT!G13811
ATIGA	2025	2025	0	AT!H13811
ATIGA	2026	2026	0	AT!I13811
ATIGA	2027	2027	0	AT!J13811
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E13865
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F13865

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G13865
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H13865
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I13865
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J13865
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E13866
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F13866
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G13866
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H13866
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I13866
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J13866
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F13869
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H13817
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F13825
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G13825
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H13825
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I13825
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J13825
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K13825
VKFTA	2022	2022	0	VK!E13856
VKFTA	2023	2023	0	VK!F13856
VKFTA	2024	2024	0	VK!G13856
VKFTA	2025	2025	0	VK!H13856
VKFTA	2026	2026	0	VK!I13856
VKFTA	2027	2027	0	VK!J13856
VCFTA	2022	2022	3	VC!D13905
VCFTA	2023	2023	3	VC!E13905

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F13905
VCFTA	2025	2025	0	VC!G13905
VCFTA	2026	2026	0	VC!H13905
VCFTA	2027	2027	0	VC!I13905
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D13888
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E13888
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F13888
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G13888
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H13888
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I13888
AHKFTA	2022	2022	2	AKH!D13888
AHKFTA	2023	2023	1	AKH!E13888
AHKFTA	2024	2024	1	AKH!F13888
AHKFTA	2025	2025	1	AKH!G13888
AHKFTA	2026	2026	1	AKH!H13888
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I13888
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D13903
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E13903
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F13903
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G13903
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H13903
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I13903
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D13902
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E13902
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F13902
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G13902

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H13902
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I13902
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D13882
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E13882
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F13882
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G13882
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H13882
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I13882
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J13882
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D13890
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E13890
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F13890
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G13890
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H13890
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I13890
RCEP B	2022	2022	0	B!D13890
RCEP B	2023	2023	0	B!E13890
RCEP B	2024	2024	0	B!F13890
RCEP B	2025	2025	0	B!G13890
RCEP B	2026	2026	0	B!H13890
RCEP B	2027	2027	0	B!I13890
RCEP C	2022	2022	0	C!D13890
RCEP C	2023	2023	0	C!E13890
RCEP C	2024	2024	0	C!F13890
RCEP C	2025	2025	0	C!G13890
RCEP C	2026	2026	0	C!H13890

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I13890
RCEP D	2022	2022	0	D!D13889
RCEP D	2023	2023	0	D!E13889
RCEP D	2024	2024	0	D!F13889
RCEP D	2025	2025	0	D!G13889
RCEP D	2026	2026	0	D!H13889
RCEP D	2027	2027	0	D!I13889
RCEP E	2022	2022	0	E!D13893
RCEP E	2023	2023	0	E!E13893
RCEP E	2024	2024	0	E!F13893
RCEP E	2025	2025	0	E!G13893
RCEP E	2026	2026	0	E!H13893
RCEP E	2027	2027	0	E!I13893
RCEP F	2022	2022	0	F!D13890
RCEP F	2023	2023	0	F!E13890
RCEP F	2024	2024	0	F!F13890
RCEP F	2025	2025	0	F!G13890
RCEP F	2026	2026	0	F!H13890
RCEP F	2027	2027	0	F!I13890
VIFTA	2024	2024	0	VI!F12897
VIFTA	2025	2025	0	VI!G12897
VIFTA	2026	2026	0	VI!H12897
VIFTA	2027	2027	0	VI!I12897

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8481.10 có 6 dòng thuế; dòng 8481.10.99 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	8481.10.11 Van cổng điều khiển bằng tay có đường kính trong cửa nạp hoặc cửa thoát trên 5 cm nhưng không quá 40 cm; 8481.10.19 Loại khác; 8481.10.21 Có đường kính trong không quá 2,5 cm; 8481.10.22 Có đường kính trong trên 2,5 cm; 8481.10.91 Bằng plastic, có đường kính trong từ 1cm đến 2,5 cm	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8481.10.99. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 3% của mã 8481.10.99 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N14518), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.